TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 31/8/2021
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Dũng;

2. Ông Huỳnh Thanh Hùng.

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Quang Khải - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 19/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2021 về việc *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2021/QĐXXST-HN ngày 02 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trương Thị Bích T, sinh năm 1994; Địa chỉ: Khóm A, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang;

Bị đơn: Anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1990; Địa chỉ: Khóm A, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

Chị T và anh N vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trương Thị Bích T trình bày: Năm 2011, chị T và anh Nguyễn Thanh N do mai mối, được gia đình hai bên chấp thuận nên tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn, chị T và anh N sống chung với cha mẹ ruột của anh N tại khóm A, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 4/2020 chị T và anh N phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, thường xuyên cãi vã nhau. Đồng thời, giữa chị T và gia đình anh N không

hòa thuận với nhau nên chị T đi làm ở Bình Dương. Chị T và anh N sống xa nhau từ tháng 6/2020 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, chị T yêu cầu ly hôn với anh N.

Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh N có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Văn C, sinh ngày 31/3/2012, Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 19/3/2016 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 16/01/2018. Cháu C và Cháu D đang sống với anh N và do anh N chăm sóc, nuôi dưỡng, chị đồng ý giao Cháu C và Duệ cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi Cháu C và Cháu D. Cháu N thì đang được chị T và gia đình chị T nuôi dưỡng, chị T yêu cầu tiếp tục nuôi Cháu N, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

Nguyên đơn đã nộp các tài liệu chứng cứ: Bản tự khai; Bản sao sổ hộ khẩu và giấy chứng minh nhân dân của nguyên đơn; Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 98-2012, quyển số I-2012, ngày 05/9/2012 do Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T cấp cho chị T và anh N; Bản sao Giấy khai sinh các cháu Nguyễn Văn C, Nguyễn Hoàng D và Nguyễn Văn N.

Theo biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Thành N trình bày: Thống nhất về thời gian và điều kiện đi đến chung sống như vợ chồng như chị T trình bày. Sau khi kết hôn, anh N và chị T sống bên gia đình cha mẹ ruột của anh N. Quá trình chung sống, vợ chồng không cãi nhau, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến tháng 4/2020, T tự ý bỏ nhà đi làm ở Bình Dương, sau khi T đi làm ở Bình Dương khoảng 02 ngày, anh N có lên năn nỉ T quay trở về nhưng T không về. Nguyên nhân T lên Bình Dương làm thì anh N không biết, tuy nhiên cuộc sống chung giữa anh N, chị T và cha mẹ ruột anh N có lời qua tiếng lại nhưng sau đó vẫn sống chung nhà và sinh hoạt bình thường. Anh N và chị T sống xa nhau hơn một năm nay, trong thời gian sống xa nhau gia đình hai bên cũng có hàn gắn tình cảm vợ chồng của anh N và chị T nhưng không thành. Tình cảm vợ chồng là sự tự nguyện nên sau khi suy nghĩ anh N đồng ý thống nhất thuận tình ly hôn với T vì anh N và chị T không thể hàn gắn tình cảm với nhau.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, anh N và chị T có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Văn C, sinh năm 2012, Nguyễn Hoàng D, sinh năm 2016 và Nguyễn Văn N, sinh năm 2018. Anh N yêu cầu được nuôi dạy 02 (hai) con chung tên C và D, không yêu cầu T cấp dưỡng nuôi con con chung. Đồng ý giao con chung tên N cho T nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh N thống nhất, không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành thu thập, xác minh: Xác minh nơi cư trú của anh N tại Công an phường L, thị xã T; Xác minh mối quan hệ hôn nhân, con chung giữa anh N và chị T ở Ban khóm A, phường L và Hội liên hiệp phụ nữ phường, thị xã T; Xác minh về mối quan hệ hôn nhân, con chung giữa anh N và chị T ở ấp Y, xã P và mẹ ruột của Trương Thị Bích T, cụ thể:

Công an phường L, thị xã T cung cấp: Anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1990 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khóm A, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Hiện tại, anh N còn sinh sống và làm việc tại địa phương.

Ban khóm A, phường L cung cấp: Anh N và chị T cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại khóm A, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn giữa chị T và anh N như thế nào thì Ban khóm không biết. Anh N và chị T có 03 (ba) con chung Nguyễn Văn C, sinh năm 2012, Nguyễn Hoàng D, sinh năm 2016 và Nguyễn Văn N, sinh năm 2018.

Hội liên hiệp phụ nữ phường L cung cấp: Anh N và chị T là vợ chồng, cùng cư trú tại khóm A, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Cuộc sống vợ chồng, anh N và chị T như thế nào thì Hội phụ nữ phường không biết. Trong thời gian chung sống tại địa phương, anh N và chị T có 03 con chung tên C, D, N. Ở địa phương, anh N và gia đình anh N là công dân tốt, thực hiện đúng nghĩa vụ công dân nơi cư trú. Anh N sống chung với cha mẹ ruột anh N, làm nghề chăn nuôi bò, có thu nhập ổn định.

Ban ấp Y, xã P, thị xã Tân Châu cung cấp: Anh N và chị T là vợ chồng. Cuộc sống vợ chồng, anh N và chị T như thế nào thì ban ấp không biết vì không thường xuyên sinh sống tại địa phương. Thời gian gần đây, cháu Nguyễn Văn N, sinh năm 2018 là con ruột của anh N và chị T sinh sống tại địa phương cùng với bà Nguyễn Thị Đ (mẹ ruột chị T). Chị T đi làm công nhân ở Bình Dương. Ở địa phương, gia đình chị T là công dân tốt, chấp hành tốt quy định tại nơi cư trú.

Bà Nguyễn Thị Đ (mẹ ruột của T) cung cấp: Cuộc sống vợ chồng của Nam và T như thế nào thì bà Đ không biết. Vào khoảng tháng 4/2020, T đi làm ở Bình Dương, N có lên Bình Dương năn nỉ T về chung sống nhưng T không về. Gia đình hai bên có hàn gắn tình cảm vợ chồng cho Nam và T nhưng không thành. Bà Đ đã nhiều lần động viên để N và T hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng T kiên quyết ly hôn.

Trong thời gian chung sống, T và Nam có 03 (ba) con chung Nguyễn Văn C, sinh năm 2012, Nguyễn Hoàng D, sinh năm 2016 và Nguyễn Văn N, sinh năm 2018. Hiện Cháu N và Cảnh đang được Nam nuôi dạy, gia đình Nam có kinh tế ổn định.

Tại phiên tòa, chị T và anh N đều vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, hôn nhân của chị T và anh N là hợp pháp có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 98-2012, quyển số I-2021, ngày 05/9/2012 do Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T cấp cho chị T và anh N. Thời gian đầu, chị T và anh N chung sống hạnh phúc đến khoảng tháng 4/2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, chị T đi làm ở Bình Dương và sống xa nhau từ tháng 06/2020 cho đến nay. Thời gian sống xa nhau, chị T và anh N không hàn gắn tình cảm được. Chị T yêu cầu ly hôn với anh N, anh N đồng ý thuận tình ly hôn với chị T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị T và anh N có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Văn C, sinh ngày 31/3/2012, Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 19/3/2016 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 16/01/2018.

Chị T yêu cầu được nuôi dạy con chung tên N, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Và đồng ý giao hai con chung tên C và D cho anh N nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh N yêu cầu được nuôi dạy 02 (hai) con chung tên C và D, không yêu cầu T cấp dưỡng nuôi con con chung. Đồng ý giao con chung tên N cho chị T nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trương Thị Bích T và anh Nguyễn Thành N.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị T và anh N, chị T được nuôi dạy con chung tên Nguyễn Văn N, sinh ngày 16/01/2018. Anh N được nuôi dạy con chung tên Nguyễn Văn C, sinh ngày 31/3/2012, Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 19/3/2016. Chị T và anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Chị Trương Thị Bích T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thành N. Anh N có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: khóm A, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Trương Thị Bích T và bị đơn anh Nguyễn Thành N vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

** Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trương Thị Bích T và anh Nguyễn Thành N có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường L, thị xã T, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 98-2012, quyển số I-2021, ngày 05/9/2012, hôn nhân giữa chị T và anh N là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Chị T khai, thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 4/2020 chị T và anh N phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, thường xuyên cãi vã nhau. Đồng thời, giữa chị T và gia đình anh N không hòa thuận với nhau nên chị T đi làm ở Bình Dương. Chị T và anh N sống xa nhau từ tháng 6/2020 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, chị T yêu cầu ly hôn với anh N.

Anh N khai, quá trình chung sống, vợ chồng không cãi nhau, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến tháng 4/2020, chị T tự ý bỏ nhà đi làm ở Bình Dương, sau khi chị T đi làm ở Bình Dương khoảng 02 ngày, anh N có lên năn nỉ chị T quay trở về nhưng chị T không về. Nguyên nhân T lên Bình Dương làm thì anh N không biết, tuy nhiên cuộc sống chung giữa anh N, chị T và cha mẹ ruột anh N có lời qua tiếng lại nhưng sau đó vẫn sống chung nhà và sinh hoạt bình thường. Anh N và chị T sống xa nhau hơn một năm nay, trong thời gian sống xa nhau gia đình hai bên cũng có hàn gắn tình cảm vợ chồng của anh N và chị T nhưng không thành. Tình cảm vợ chồng là sự tự nguyện nên sau khi suy nghĩ anh N đồng ý thống nhất thuận tình ly hôn với T vì anh N và chị T không thể hàn gắn tình cảm với nhau.

Căn cứ vào kết quả xác minh tại địa phương, mâu thuẫn gia đình của chị T và anh N thì Ban khóm A, Hội liên hiệp phụ nữ phường L, thị xã T, ban ấp Y, xã P, thị xã T và bà Nguyễn Thị Đ (mẹ ruột của chị T) không biết.

Chị T và anh N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, gia đình không hạnh phúc nên thống nhất thuận tình ly hôn. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và việc thuận tình ly hôn giữa chị T và anh N là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Xét, công nhận thuận tình ly hôn

giữa chị Trương Thị Bích T và anh Nguyễn Thành N theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Chị T và anh N thống nhất, trong thời kỳ hôn nhân anh N và chị T có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Văn C, sinh ngày 31/3/2012, Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 19/3/2016 và Nguyễn Văn N, sinh ngày 16/01/2018.

Chị T yêu cầu được nuôi dạy con chung tên N, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Và đồng ý giao hai con chung tên C và D cho anh N nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh N yêu cầu được nuôi dạy 02 (hai) con chung tên C và D, không yêu cầu T cấp dưỡng nuôi con con chung. Đồng ý giao con chung tên N cho chị T nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, sự thỏa thuận của chị T và Nam phù hợp với nguyên vọng của Cháu C (Cháu C có nguyện vọng sống chung với anh N); Biên bản xác minh tại Hội liên hiệp phụ nữ phường L; Biên bản xác minh tại Ban ấp Y, xã P; Biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị Đ (mẹ ruột chị T) và phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử, chấp nhận.

Chị T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh N trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Cháu N.

Anh N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Cháu C và Cháu D.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh N khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Trương Thị Bích T phải chịu *150.000* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và tự nguyện chịu *150.000* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm cho anh Nguyễn Thành N. Tổng cộng án phí chị T phải chịu là *300.000 (ba trăm nghìn đồng)* nhưng được trừ vào số tiền *300.000 (ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0006573 ngày 19/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu. Chị T đã nộp đủ án phí.

Anh Nguyễn Thành N không phải án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trương Thị Bích T và anh Nguyễn Thành N.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 98-2012, quyển số I-2021, ngày 05/9/2012 do Ủy ban nhân dân phường L, thị xã T, tỉnh An Giang cấp cho chị Trương Thị Bích T và anh Nguyễn Thành N không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Chị Trương Thị Bích T được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Nguyễn Văn N, sinh ngày 16/01/2018 cho con đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Thành N được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Nguyễn Văn C, sinh ngày 31/3/2012, Nguyễn Hoàng D, sinh ngày 19/3/2016 cho con đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh N trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Cháu N.

Anh N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Cháu C và Cháu D.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí: Chị Trương Thị Bích T phải chịu *150.000* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và tự nguyện chịu *150.000* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm cho anh Nguyễn Thành N. Tổng cộng án phí chị T phải chịu là *300.000 (ba trăm nghìn đồng)* nhưng được trừ vào số tiền *300.000 (ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0006573 ngày 19/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu. Chị T đã nộp đủ án phí.

Anh Nguyễn Thành N không phải án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của chị T và anh N là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TX. Tân Châu (02);
- Chi cục THADS TX. Tân Châu (01);
- Toà án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- UBND nơi đăng ký kết hôn (01);
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Dương